TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **THÀNH PHỐ H** Số: 11/2018/DSST Ngày: 19/11/2018 *V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa ông Nguyễn Hữu C với ông Lê Văn T*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **---------o0o--------**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T – THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Trung Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Nhàn

2. Bà Trịnh Thị Tố Hảo

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 19/11/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 20/2018/TLST - DS ngày 03/7/2018 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2018/QĐXX-ST ngày 02/11/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu C, sinh năm 1969

Trú tại: Thôn B, xã T, huyện T, H

2. Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1965

Trú tại: Thôn T, xã T, T, H

3. **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan**:

Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1969

Trú tại: Thôn T, xã T, T, H

Anh Nguyễn Hữu L, sinh năm 1975

Trú tại: Thôn B, xã T, huyện T, H

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Ông Phan Kế Hiền – Luật sư Công ty Luật hợp danh The Light, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội

Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, ông Nguyễn Hữu C trình bày:

Ngày 22/4/2011, ông Nguyễn Hữu C cho ông Lê Văn T vay 10.000 USD (đô la Mỹ), tương đương 200.000.000 đồng (tiền Việt Nam), thời hạn vay tính từ ngày vay đến Tết âm lịch (tức 18/01/2012 dương lịch). Hai bên có lập giấy vay và thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng.

Tuy nhiên, khi đến hạn phải thanh toán nợ, ông Lê Văn T đã không trả nợ theo thỏa thuận. Ông Nguyễn Hữu C đã gửi văn bản đề nghị ông Lê Văn T phải thanh toán toàn bộ số tiền gốc và lãi nhưng ông T vẫn không trả nợ cho ông C. Ông C trình bày, kể từ thời điểm vay đến nay, ông Lê Văn T chưa thanh toán tiền lãi và tiền gốc cho ông C.

Nay, ông C khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông Lê Văn T phải trả tổng số tiền là 389.675.000 đồng, trong đó có 200.000.000 đồng tiền gốc và 189.675.000 đồng tiền lãi. Ngoài ra, ông C đề nghị ông T phải thanh toán tiền lãi trên số nợ gốc theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố kể từ ngày ông T vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến ngày ông T thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là ông Lê Văn T trình bày:

Ông Lê Văn T xác nhận, năm 2011, ông có vay 10.000 USD (đô la Mỹ) tương đương với 200.000.000 đồng tiền Việt Nam của ông Nguyễn Hữu C, hai bên có lập giấy vay, ông T có ký xác nhận tại giấy vay, lãi suất là 2%/tháng, thời hạn trả nợ theo giấy vay là đến Tết âm lịch (tức ngày 18/01/2012 dương lịch).

Kể từ thời điểm vay đến nay, ông T đã hai lần trả nợ cho ông Nguyễn Hữu C. Lần thứ nhất, vào khoảng cuối năm 2012, bà Đỗ Thị N là vợ của ông Lê Văn T đã thay ông T đến nhà ông C để trả 80.000.000 đồng; lần thứ hai vào khoảng tháng 6/2013, ông Thiện trả ông C 120.000.000 đồng tại nhà ông T, người nhận tiền là anh Nguyễn Hữu L (em trai ông C) và có người chứng kiến là anh Nguyễn Hữu T (cháu của ông C). Đối với số tiền lãi thì ông T đã trả ông C từ thời điểm vay đến năm 2013, hai bên không lập biên bản ghi nhận việc trả lãi và ông T cũng không nhớ chính xác đã trả lãi đến thời điểm nào và chỉ nhớ kể từ đầu năm 2013 đến nay, ông T không thực hiện nghĩa vụ trả lãi cho ông C nữa.

Ông Lê Văn Th khai, ông đã trả toàn bộ tiền gốc cho ông Nguyễn Hữu C và chỉ còn nợ một phần tiền lãi từ đầu năm 2013 đến khi ông thanh toán hết nợ gốc. Đối với số tiền này, ông T sẽ có trách nhiệm trả cho ông C.

Tại các biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị N trình bày:

Vào ngày 30 tết năm 2012, bà N đến nhà ông Nguyễn Hữu C để trả ông C 80.000.000 đồng. Đây là số tiền ông T vay sử dụng vào mục đích cá nhân. Ông C là người trực tiếp nhận tiền và theo bà N thì hai bên có lập giấy ghi nhận việc bà N thay ông T trả ông C 80.000.000 đồng nhưng bà N đã làm mất giấy này, không có để cung cấp cho Tòa án.

Tại các biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Hữu L trình bày:

Anh Nguyễn Hữu L xác nhận vào ngày 26/6/2013, anh L cùng anh Nguyễn Hữu T đến nhà ông Lê Văn T để nhận 120.000.000 đồng của ông T trả cho ông C, số tiền này anh L đã đưa cho ông C.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/10/2018, người làm chứng là anh Nguyễn Hữu T trình bày: Ngày 19/5/2013, anh T có chở anh L sang nhà ông T để lấy 120.000.000 đồng. Anh T không trực tiếp nhận tiền mà chỉ chứng kiến việc anh L nhận 120.000.000 đồng của ông T.

Tại phiên tòa:

Ông Nguyễn Hữu C đề nghị Tòa án buộc ông Lê Văn T phải trả tổng số tiền là 418.250.000 đồng. Trong đó, tiền gốc là 200.000.000 đồng và 218.250.000 đồng tiền lãi phát sinh (tiền lãi được tính như sau, từ ngày 24/02/2011 đến ngày 18/01/2012 lãi suất 2%/tháng theo giấy vay: 9 tháng x 2%/tháng = 36.000.000 đồng, từ ngày 18/01/2012 đến nay lãi suất được tính theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định là 9%/năm: 81 tháng x 1,25%/tháng = 182.250.000 đồng).

Ông Lê Văn T xác nhận có vay 10.000 USD (đô la Mỹ) của ông C nhưng quy đổi ra tiền Việt Nam tương đương 200.000.000 đồng, lãi suất 2% tháng tính từ ngày vay đến Tết âm lịch (ngày 18/01/2012) có giấy vay tiền. Sau đó, ông T đã hai lần trả tiền gốc cho ông C, lần thứ nhất trả 80.000.000 đồng, lần thứ hai trả 120.000.000 đồng và một phần tiền lãi. Nay, ông Lê Văn T đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T có quan điểm: Kể từ khi thụ lý vụ án đến khi kết thúc, Thẩm phán đã tiến hành đầy đủ thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự. Đương sự chấp

hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn, xác định hợp đồng vay tiền đã lập giữa ông Lê Văn T với ông Nguyễn Hữu C là USD (đô la Mỹ) nên vô hiệu do vi phạm pháp lệnh ngoại hối, do đó, không tính tiền lãi suất. Chấp nhận, ông Lê Văn T đã trả ông Nguyễn Hữu C 120.000.000 đồng vào ngày 26/6/2013 tương đương với 5.761 USD (đô la Mỹ), không chấp nhận việc bà Đỗ Thị N đã trả ông Nguyễn Hữu C 80.000.000 đồng do không có căn cứ. Buộc ông Lê Văn T phải trả ông Nguyễn Hữu C số tiền còn lại là 4.239 USD (đô la Mỹ) x 22.721 đồng = 96.314.319 đồng tiền Việt Nam. Về án phí, nguyên đơn, bị đơn phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, các chứng cứ và tài liệu do các đương sự xuất trình, Hội đồng xét xử nhận định:

1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Ông Nguyễn Hữu C khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn T, trú tại: thôn T, xã T, huyện T, H phải trả số tiền đã vay, hai bên không có tư cách pháp nhân nên đây là "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, theo quy định tại Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

2] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và những người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

3] Về nội dung vụ án:

3.1] Đối với số tiền gốc: Theo giấy vay tiền lập ngày 22/4/2011 thì ông Lê Văn T có vay của ông Nguyễn Hữu C số tiền 10.000 USD (đô la Mỹ), quy đổi thành 200.000.000 đồng tiền Việt Nam và thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng. Thời hạn vay tính từ ngày vay đến ngày 25 tết âm lịch (tức ngày 18/01/2012).

Tại phiên tòa:

Ông Nguyễn Hữu C trình bày, ông C không nhớ rõ đã cho ông Lê Văn T vay 10.000 USD (đô la Mỹ) quy đổi thành 200.000.000 đồng hay cho vay 200.000.000 đồng tiền Việt Nam quy đổi thành 10.000 USD (đô la Mỹ) vào ngày 22/4/2011 nhưng hai bên có lập giấy vay tiền, nội dung giấy vay tiền ghi rõ ông T vay ông C 10.000 USD (đô la Mỹ), giá trị bằng 200.000.000 đồng. Ông Nguyễn Hữu C đề nghị ông Lê Văn T phải trả tổng số tiền là 418.250.000 đồng, trong đó tiền gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi là 218.250.000 đồng, với mức lãi suất 2%/ tháng kể từ thời điểm vay đến ngày 18/01/2012 và từ ngày 18/01/2012 đến nay tiền lãi suất được tính theo mức 9%/1 năm, tiền lãi là 218.250.000 đồng.

Ông Lê Văn T trình bày: Khi vay tiền của ông C, ông T được vay bằng USD (đô la Mỹ) đúng như nội dung giấy vay nhưng được quy đổi ra tiền Việt Nam để tính tiền lãi suất.

Xét trong quá trình giải quyết vụ kiện, tại các biên bản lấy lời khai của nguyên đơn (Bút lục số 28 và 85), nguyên đơn trình bày cho bị đơn vay 10.000 USD (đô la Mỹ) vào ngày 22/4/2011, bị đơn cũng khai vay bằng USD (đô la Mỹ). Mặt khác, trong giấy vay nợ cũng đã ghi rõ nội dung ông Lê Văn T có vay của ông Nguyễn Hữu C10.000 USD giá trị bằng 200.000.000 đồng nên có đủ căn cứ xác định ông Nguyễn Hữu C đã cho ông Lê Văn T vay 10.000 USD (đô la Mỹ) vào ngày 22/4/2011, hai bên quy đổi thành 200.000.000 đồng tiền Việt Nam.

3.2] Về các lần thanh toán nợ:

Đối với lần thanh toán nợ thứ nhất: Bà N khai vào cuối năm 2012, bà N có đến nhà ông C trả ông C 80.000.000 đồng số tiền ông T đã vay. Giữa ông C và bà N có lập giấy ghi nhận việc bà N thay ông T trả tiền cho ông C nhưng bà N đã làm mất giấy ghi nhận này nên không thể cung cấp cho Tòa án.

Ngày 21/9/2018, Tòa án nhân dân huyện T đã ra Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ đối với ông Lê Văn T để yêu cầu ông Lê Văn T cung cấp các tài liệu chứng minh việc bà N đã trả ông C 80.000.000 đồng nhưng ông Th, bà N không cung cấp được. Trong khi đó, trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, ông C đều khẳng định không nhận khoản tiền nào do bà N trả nên không có căn cứ để xác định có việc bà N đã trả ông C 80.000.000 đồng thay ông T.

Đối với lần thanh toán nợ thứ hai: Ông T khai vào khoảng tháng 6/2013, ông Thiện trả ông C 120.000.000 đồng tại nhà ông T, người nhận tiền là anh Nguyễn Hữu L (em trai ông C) và có người chứng kiến là anh Nguyễn Hữu T (cháu của ông Cường). Tại Tòa án, ông Cường cũng xác nhận có nhờ anh Lập sang nhà ông T lấy 120.000.000 đồng nhưng theo ông C đây là tiền ông và ông T làm chung dự án tại V, không phải là tiền ông T trả nợ. Anh Nguyễn Hữu L xác nhận vào khoảng tháng 6/2013, ông C có nhờ anh L cùng anh T sang nhà ông Lê Văn T để nhận 120.000.000 đồng của ông T, anh L đã giao lại số tiền trên cho ông C. Khi nhận tiền tại nhà ông T, anh L có viết giấy nhận tiền và anh T ký nhận chứng kiến việc giao nhận tiền trên giữa anh ập và ông T. Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/10/2018, anh Nguyễn Hữu T xác nhận đã đi cùng anh Nguyễn Hữu L sang nhà ông T nhận 120.000.000 đồng, anh T không trực tiếp nhận tiền mà chỉ chứng kiến việc ông T giao tiền cho anh L.

Anh L và anh T trình bày khi ông T đưa tiền cho anh L thì ông T nói đây là tiền làm dự án. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Tkhai khi đưa tiền cho anh L ông T không nói đó là tiền làm dự án mà đó là ông T trả nợ ông C và ông T khẳng định không làm chung dự án nào với ông C.

Ngày 18/10/2018, Tòa án nhân dân huyện T đã ra Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 32/2018/QĐ-CCTLCC đối với ông Nguyễn Hữu C để yêu cầu ông C cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng minh việc ông cùng ông T làm dự án chung tại V. Tuy nhiên, ông C đã không cung cấp được văn bản nào chứng minh mà chỉ khai có anh Quang Phương Đ, sinh năm 1975, trú tại thôn B, xã T, huyện T, H biết việc ông cùng ông Lê Văn T làm dự án chung ở V.

Tại Tòa án, anh Quang Phương Đ khai: ông C nói lại với anh Đ là ông C cùng ông T và một số người khác góp tiền làm dự án chung tại V, nhưng không biết mỗi người góp bao nhiêu tiền, không biết ông C đưa cho ông T bao nhiêu tiền và không chứng kiến việc ông C đưa tiền cho ông T. Vì vậy, không có căn cứ xác định số tiền 120.000.000 đồng mà ông T trả ông Nguyễn Hữu C vào ngày 26/6/2013 là tiền ông C đưa cho ông T làm chung dự án. Nên xác định đây là số tiền ông T trả nợ cho ông C đối với khoản nợ 10.000 USD (đô la Mỹ) mà ông T đã vay của ông C vào ngày 22/4/2011.

Như vậy, số tiền gốc tính đến ngày 26/6/2013, ông Lê Văn T đã trả ông Nguyễn Hữu C là 120.000.000 đồng quy đổi ra USD (đô la Mỹ) tại thời điểm trả tiền là 5.761 USD (đô la Mỹ), trong số tiền gốc là 10.000 USD (đô la Mỹ), đối trừ với số tiền đã trả thì ông T còn nợ ông C 4.239 USD (đô la Mỹ).

Xét giao dịch giữa ông Nguyễn Hữu Cg với ông Lê Văn T về việc cho vay bằng USD (đô la Mỹ) đã vi phạm (Điều 22) Pháp lệnh ngoại hối năm 2013. Đồng thời, theo Thông tư số 32/2013/TT-NHNN ngày 26/12/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hướng dẫn thực hiện quy định hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam thì giao dịch cho vay bằng USD (đô la Mỹ) giữa ông Nguyễn Hữu C với ông Lê Văn T không thuộc trường hợp được phép giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nên giao dịch này vô hiệu. Vì vậy, buộc ông T phải trả ông C khoản tiền gốc USD (đô la Mỹ) còn lại quy đổi ra tiền Việt Nam.

Tại thời điểm xét xử sơ thẩm tỷ giá giữa USD (đô la Mỹ) và đồng Việt Nam là 1USD = 22.721 đồng, nên buộc ông Lê Văn T phải trả ông Nguyễn Hữu C số tiền 4.239 USD (đô la Mỹ) x 22.721 đồng = 96.314.319 đồng.

3.3] Về tiền lãi suất: Do giao dịch cho vay giữa ông C với ông T bằng (USD) đô la Mỹ là vô hiệu nên không tính tiền lãi suất, các khoản tiền lãi ông T khai trả ông C nhưng không có tài liệu chứng minh nên không xét.

4] Về tiền án phí:

Ông Nguyễn Hữu C được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện nên phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần không được chấp nhận. Cụ thể số tiền được chấp nhận là 96.314.319 trong tổng số số tiền yêu cầu là 418.250.000 đồng. Như vậy, số tiền không được chấp nhận là 321.936.000 đồng nên án phí phải chịu là 16.096.000 đồng được trừ vào 9.200.000 đồng số tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Hữu C đã nộp, ông Nguyễn Hữu C phải nộp thêm 6.896.000 đồng.

Ông Lê Văn T phải nộp tiền án phí đối với số tiền 96.314.000 đồng ông bị buộc phải trả ông Nguyễn Hữu C. Vậy, số tiền án phí ông T phải nộp là 4.815.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 471, 474, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26; Điều 146; Điều 147, Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu C đối với ông Lê Văn T về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*". Buộc ông Lê Văn T phải trả ông Nguyễn Hữu C số tiền 96.314.000 đồng (*Chín mươi sáu triệu ba trăm mười bốn nghìn đồng*) (tương đương 4.239 USD), tính đến ngày 15/11/2018.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Hữu C đòi ông Lê Văn T phải trả số tiền 321.963.000 đồng (*Ba trăm hai mươi mốt triệu chín trăm sáu ba nghìn đồng*).

3. Về án phí:

Buộc ông Lê Văn T phải nộp 4.815.000 đồng (*Bốn triệu tám trăm mười lăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Nguyễn Hữu C phải nộp 16.096.000 đồng tiền án phí dân sự nhưng được trừ vào 9.200.000 đồng số tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 28/6/2018, ông Nguyễn Hữu C còn phải nộp 6.896.000 đồng (*Sáu triệu tám trăm sáu chín nghìn đồng*).

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày án có hiệu lực, người được thi hành án có đơn yêu cầu thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- TAND TP. H;
- VKSND huyện T;

- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Trung Hoà